

Yên Châu, ngày 19 tháng 5 năm 2026

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

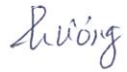
1.	Tổng số học sinh của trường	99	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	99	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	=	693.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	99	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	2.277.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	99	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	2.277.000 đồng
8.	Tiền thu:	5.247.000	đồng	53.000			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	5.247.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	29,7	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	10,0	50.000	500.000	
3	Nước mắm	Lít	1,0	13.800	13.800	
4	Mỳ chính	Kg	1,0	55.000	55.000	
5	Bột canh	Kg	2,0	20.000	40.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	3,4	38.000	129.200	

8	Nước lau nhà	Lít	3,6	30.000	108.000	
9	Gas đun bếp	Kg	12,0	36.000	432.000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	10,0	25.000	250.000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+Làm nem+ Xào Bàu+ Canh Bí Xanh)	Kg	9,0	120.000	1.080.000	
12	Mộc nhĩ	Kg	0,5	120.000	60.000	
13	Miến	Kg	1,0	50.000	50.000	
14	Cà rốt	Kg	1,0	18.000	18.000	
15	Rau mùi	Kg	0,6	35.000	21.000	
16	Lá nem	Tệp	20,0	4.000	80.000	
17	Trứng gà(làm nem)	Quả	21,0	3.300	69.300	
18	Giá đỗ	Kg	2,6	17.000	44.200	
19	Trứng vịt luộc	Kg	99,0	4.000	396.000	
20	Bí Xanh(canh)	Kg	6,0	10.000	60.000	
21	Dưa hấu	Kg	8,0	20.000	160.000	
22	Thịt lợn	Kg	9,0	120.000	1.080.000	
23	Đậu Phụ (Kho thịt)	Kg	8,0	20.000	160.000	
24	Bầu (xào thịt xay)	kg	9,3	10.000	93.000	
25	Bí non (canh)	Kg	6,0	10.000	60.000	
26	Bánh ngọt	Cái	99,0	2.500	247.500	
27	Hành lá	Kg	1,0	40.000	40.000	
					<b>5.247.000</b>	

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**



**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**



**Hoàng Thái Bình**  
**KẾ TOÁN CÔNG TY**



**Đỗ Thị Thanh Huyền**

**KẾ TOÁN**



**Nguyễn Văn Mươi**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**



**Dương Anh Tuấn**

